

Số: 599 /QĐ-ĐHSPKTNĐ

Nam Định, ngày 13 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện
Học kỳ I năm học 2019 - 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-LĐTBXH ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 26/12/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy định thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ biên bản họp ngày 09/10/2020 của Hội đồng xét duyệt học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác SV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện học kỳ I năm học 2019 - 2020 cho 109 SV Đại học, 03 SV Cao đẳng (Có 02 danh sách kèm theo).

Điều 2. Trường phòng Kế toán - Tài chính, Trường phòng Công tác SV, Trường khoa CNTT, Trường khoa Đ - ĐT, Trường khoa Cơ khí, Trường khoa Kinh tế, Cán bộ quản lý lớp và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (KT-TC: 4 bản);
- Website Nhà trường;
- Lưu: VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh

BỘ LAO ĐỘNG-THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

TRƯỜNG ĐẠI HỌC

SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐS - K11, 12, 13; 14; ĐK - 11, 12, 13; 14 LTĐH - K12, 13
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 599/QĐ-ĐHSPKTND ngày 13 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)*

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	16S1100009	Trần Thị Mỹ Linh	ĐS - CNTT 11	16	3,67	93	Xuất sắc	1,2	310,000	5,952,000	ĐHSPKT K11/Khoa CNTT
2	16S1080011	Phạm Xuân Hưng	ĐS - Ôtô 11	16	3,87	94	Xuất sắc	1,2	310,000	5,952,000	ĐHSPKT K11/Khoa CK
3	16S1080018	Phạm Văn Trà	ĐS - Ôtô 11	16	3,73	92	Xuất sắc	1,2	310,000	5,952,000	//
4	16S1040005	Nguyễn Mạnh Cường	ĐS - ĐKTĐ 11	16	3,47	92	Xuất sắc	1,1	310,000	5,456,000	ĐHSPKT K11/Khoa Đ-ĐT
5	16S1040011	Trần Văn Hùng	ĐS - ĐKTĐ 11	16	3,00	88	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
6	17S1100014	Phạm Anh Tuấn	ĐS - CNTT 12	18	3,56	84	Tốt	1,1	310,000	6,138,000	ĐHSPKT K12/Khoa CNTT
7	17S1080014	Nguyễn Hồng Sơn	ĐS - Ôtô 12	18	3,50	98	Xuất sắc	1,1	310,000	6,138,000	ĐHSPKT K12/Khoa CK
8	17S1080008	Trần Xuân Hoàng	ĐS - Ôtô 12	18	3,44	86	Tốt	1,1	310,000	6,138,000	//
9	17S1010011	Đỗ Nhật Tân	ĐS - ĐĐT 12	16	3,38	86	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	ĐHSPKT K12/Khoa Đ-ĐT
10	17S1010015	Nguyễn Vương Vượt	ĐS - ĐĐT 12	16	3,31	80	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
11	18S1100002	Dương Thị Kim Duyên	ĐS - CNTT 13	15	3,73	96	Xuất sắc	1,2	320,000	5,760,000	ĐHSPKT K13/Khoa CNTT
12	18S1050004	Nguyễn Trần Ngọc Sơn	ĐS - CTM 13	15	3,27	86	Tốt	1,1	320,000	5,280,000	ĐHSPKT K13/Khoa CK
13	18S1010001	Vũ Văn Đạt	ĐS - ĐKTĐ 13	16	3,50	92	Xuất sắc	1,1	320,000	5,632,000	ĐHSPKT K13/Khoa Đ-ĐT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
14	19S1100006	Lê Thị Thùy	Linh	ĐS - CNTT 14	12	3,45	84	Tốt	1,1	370,000	4,884,000	ĐHSPKT K14/Khoa CNTT
15	19S1100008	Trần Hồng	Nhung	ĐS - CNTT 14	12	3,18	86	Tốt	1	370,000	4,440,000	//
16	19S1040004	Trần Ngọc	Tân	ĐS - ĐKTĐ 14	12	3,27	86	Tốt	1,1	370,000	4,884,000	ĐHSPKT K14/Khoa Đ-ĐT
17	16D1100014	Vũ Minh	Hiếu	ĐK - CNTT 11	15	3,20	86	Tốt	1,1	310,000	5,115,000	ĐHCN K11/Khoa CNTT
18	16D1100012	Phạm Thị	Hà	ĐK - CNTT 11	18	3,00	82	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
19	16D1060002	Nguyễn Lập	Chính	ĐK - CK 11	17	3,69	82	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	ĐHCN K11/Khoa CK
20	16D1060006	Nguyễn Thành	Nam	ĐK - CK 11	17	3,69	80	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	//
21	16D1060008	Bùi Công	Trứ	ĐK - CK 11	17	3,63	80	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	//
22	16D1080022	Vũ Mạnh	Hưng	ĐK - Ôtô 11	16	3,33	94	Xuất sắc	1,1	310,000	5,456,000	//
23	16D1040017	Bùi Đình	Đôn	ĐK - Ôtô 11	16	3,33	80	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
24	16D1060005	Lê Minh	Học	ĐK - CK 11	17	3,31	80	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	//
25	16D1080004	Bùi Tuấn	Cảnh	ĐK - Ôtô 11	16	3,20	80	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
26	16D1080005	Nguyễn Thiện	Chí	ĐK - Ôtô 11	16	3,20	80	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
27	16D1060001	Trần Sách	Bách	ĐK - CK 11	17	3,69	78	Khá	1	310,000	5,270,000	//
28	16D1060007	Trần Văn	Toàn	ĐK - CK 11	17	3,50	78	Khá	1	310,000	5,270,000	//
29	16D1040004	Hoàng Việt	Anh	ĐK - Ôtô 11	16	3,47	78	Khá	1	310,000	4,960,000	//
30	16D1010046	Trương Hữu	Anh	ĐK - ĐĐT 11B	19	3,39	88	Tốt	1,1	310,000	6,479,000	ĐHCN K11/Khoa Đ-ĐT
31	16D1040043	Phạm Khánh	Nguyên	ĐK - ĐKTĐ 11	19	3,22	96	Xuất sắc	1,1	310,000	6,479,000	//
32	16D1040045	Lê Văn	Quế	ĐK - ĐKTĐ 11	19	3,22	92	Xuất sắc	1,1	310,000	6,479,000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
33	16D1040022	Nguyễn Văn	Hiếu	ĐK - ĐKTĐ 11	19	3,06	94	Xuất sắc	1	310,000	5,890,000	//
34	16D1010041	Phạm Quốc	Tuấn	ĐK - ĐĐT 11A	19	2,83	94	Xuất sắc	1	310,000	5,890,000	//
35	16D1040010	Trần Xuân	Cường	ĐK - ĐKTĐ 11	19	2,83	88	Tốt	1	310,000	5,890,000	//
36	16D1010081	Đinh Đức	Trung	ĐK - ĐĐT 11B	19	2,72	98	Xuất sắc	1	310,000	5,890,000	//
37	16D1010025	Nguyễn Văn	Lâm	ĐK - ĐĐT 11A	19	2,61	96	Xuất sắc	1	310,000	5,890,000	//
38	17D1020003	Phạm Huy	Hoàng	ĐK - CNTT 12B	18	3,56	96	Xuất sắc	1,1	310,000	6,138,000	ĐHCN K12/Khoa CNTT
39	17D1100015	Trần Thị Diệu	Linh	ĐK - CNTT 12A	18	3,28	96	Xuất sắc	1,1	310,000	6,138,000	//
40	17D1100019	Lương Văn	Phú	ĐK - CNTT 12A	18	3,17	96	Xuất sắc	1	310,000	5,580,000	//
41	17D1100012	Nguyễn Huy	Hoàng	ĐK - CNTT 12A	18	3,17	90	Xuất sắc	1	310,000	5,580,000	//
42	17D1060001	Đỗ Thành	Đô	ĐK - CK 12	17	3,18	90	Xuất sắc	1	310,000	5,270,000	ĐHCN K12/Khoa CK
43	17D1050019	Vũ Tiến	Mạnh	ĐK - CTM 12	18	3,06	82	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
44	17D1050026	Nguyễn Tấn	Thành	ĐK - CTM 12	18	3,00	86	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
45	17D1050028	Lê Minh	Trí	ĐK - CTM 12	18	2,72	80	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
46	17D1050023	Trần Trung	Son	ĐK - CTM 12	18	2,61	86	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
47	17D1010059	Trần Minh	Quang	ĐK - ĐĐT 12B	16	3,56	86	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	ĐHCN K12/Khoa Đ-ĐT
48	17D1040040	Bùi Đức	Vượng	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,31	87	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
49	17D1010057	Trần Nam	Phong	ĐK - ĐĐT 12B	16	3,31	86	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
50	17D1040038	Nguyễn Văn	Tuấn	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,13	88	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
51	17D1040021	Phạm Hà	Mi	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,06	98	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
52	17D1010022	Bùi Văn Mạnh	ĐK - ĐĐT 12A	16	3,06	92	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
53	17D1040053	Trần Ngọc Hải	ĐK - ĐKTĐ 12B	16	3,06	86	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
54	17D1010031	Đình Minh Thịnh	ĐK - ĐĐT 12A	16	3,00	96	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
55	17D1140008	Nguyễn Hoàng Hiệp	ĐK - HTĐ 12	16	3,00	86	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
56	17D1040029	Nguyễn Đăng Sơn	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,00	74	Khá	1	310,000	4,960,000	//
57	17D1010046	Trần Xuân Hải	ĐK - ĐĐT 12B	16	2,81	94	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
58	17D1010012	Nguyễn Huy Đức	ĐK - ĐĐT 12A	16	2,81	88	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
59	17D1040023	Nguyễn Công Minh	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	2,63	98	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
60	17D1010015	Trần Sỹ Đức	ĐK - ĐĐT 12A	16	2,63	88	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
61	17D1040060	Nguyễn Quang Huy	ĐK - ĐKTĐ 12B	16	2,63	86	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
62	18D1100012	Đồng Minh Đức	ĐK - CNTT 13A	15	3,60	96	Xuất sắc	1,2	320,000	5,760,000	ĐHCN K13/Khoa CNTT
63	18D1100054	Đỗ Thế Sơn	ĐK - CNTT 13B	15	3,07	88	Tốt	1	320,000	4,800,000	//
64	18D1100002	Phạm Việt Anh	ĐK - CNTT 13A	15	3,07	86	Tốt	1	320,000	4,800,000	//
65	18D1080053	Khổng Quang Mạnh	ĐK - Ôtô 13B	15	3,20	82	Tốt	1,1	320,000	5,280,000	ĐHCN K13/Khoa CK
66	18D1080015	Đỗ Hoàng Lâm	ĐK - Ôtô 13A	19	3,05	84	Tốt	1	320,000	6,080,000	//
67	18D1060005	Trần Đăng Minh	ĐK - CK 13	15	3,00	76	Khá	1	320,000	4,800,000	//
68	18D1080050	Trần Ngọc Lâm	ĐK - Ôtô 13B	17	2,65	94	Xuất sắc	1	320,000	5,440,000	//
69	18D1060004	Trần Đức Dũng	ĐK - CK 13	15	2,53	96	Xuất sắc	1	320,000	4,800,000	//
70	18D1010032	Bùi Thị Thu Thúy	ĐK - ĐĐT 13B	16	3,75	96	Xuất sắc	1,2	320,000	6,144,000	ĐHCN K13/Khoa Đ-ĐT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
71	18D1040054	Trần Vũ Thức	ĐK - ĐKTĐ 13B	16	3,63	90	Xuất sắc	1,2	320,000	6,144,000	//
72	18D1040037	Nguyễn Thế Tuấn	ĐK - ĐKTĐ 13B	16	2,63	88	Tốt	1	320,000	5,120,000	//
73	18D1010010	Đinh Văn Dương	ĐK - ĐĐT 13A	16	2,50	86	Tốt	1	320,000	5,120,000	//
74	18D1010027	Nguyễn Trường Sơn	ĐK - ĐĐT 13A	16	2,50	80	Tốt	1	320,000	5,120,000	//
75	19D1080040	Phạm Đức Văn	ĐK - Ôtô 14A	12	2,82	88	Tốt	1	370,000	4,440,000	ĐHCN K14/Khoa CK
76	19D1040010	Trần Đức Hải	ĐK - ĐKTĐ 14	12	2,82	86	Tốt	1	370,000	4,440,000	ĐHCN K14/Khoa Đ-ĐT
77	19D1080026	Lê Công Minh	ĐK - Ôtô 14A	12	2,73	88	Tốt	1	370,000	4,440,000	ĐHCN K14/Khoa CK
78	19D1100018	Phạm Ngọc Thịnh	ĐK - CNTT 14	12	2,64	96	Xuất sắc	1	370,000	4,440,000	ĐHCN K14/Khoa CNTT
79	19D1040029	Nguyễn Minh Thuận	ĐK - ĐKTĐ 14	12	2,55	86	Tốt	1	370,000	4,440,000	ĐHCN K14/Khoa Đ-ĐT
80	16D1110007	Bùi Hùng Cường	ĐK - KT 11	19	3,67	98	Xuất sắc	1,2	275,000	6,270,000	ĐHCN K11/Khoa KT
81	16D1110016	Trần Thị Lan Hương	ĐK - KT 11	19	3,56	86	Tốt	1,1	275,000	5,747,500	//
82	16D1120008	Trần Thị Thùy Linh	ĐK - QTKD 11	18	3,50	88	Tốt	1,1	275,000	5,445,000	//
83	16D1120012	Trần Tiến Trung	ĐK - QTKD 11	15	3,47	98	Xuất sắc	1,1	275,000	4,537,500	//
84	17D1110013	Võ Ngọc Ánh Linh	ĐK - KT 12	17	3,24	100	Xuất sắc	1,1	275,000	5,142,500	ĐHCN K12/Khoa KT
85	17D1110004	Trần Thị Hân	ĐK - KT 12	17	3,12	94	Xuất sắc	1	275,000	4,675,000	//
86	18D1110009	Trương Thị Thanh Hằng	ĐK - KT 13	14	3,54	96	Xuất sắc	1,1	275,000	4,235,000	ĐHCN K13/Khoa KT
87	18D1110023	Vũ Thị Phương Thảo	ĐK - KT 13	14	3,38	96	Xuất sắc	1,1	275,000	4,235,000	//
88	18L1100067	Phạm Thị Hoài	LTĐH - CNTT 12C	18	3,72	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	ĐHLT K12/Khoa CNTT
89	18L1100074	Đinh Thị Thêu	LTĐH - CNTT 12C	18	3,67	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	//

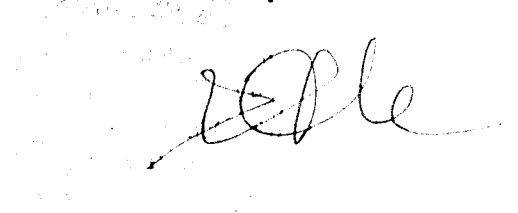
STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
90	18L1100057	Trần Hữu Toàn	LTĐH - CNTT 12B	18	3,61	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	//
91	18L1100062	Phạm Tuấn Đạt	LTĐH - CNTT 12C	18	3,61	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	//
92	18L1060003	Trần Quốc Hội	LTĐH - CK 12B	18	3,56	86	Tốt	1,1	320,000	6,336,000	ĐHLT K12/Khoa CK
93	18L1140006	Nguyễn Thị Thanh Hương	LTĐH - HTĐ 12A	15	3,73	80	Tốt	1,1	320,000	5,280,000	ĐHLT K12/Khoa Đ-ĐT
94	18L1020010	Trần Thị Hồng Nhung	LTĐH - KTĐ 12B	17	3,53	88	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//
95	18L1020013	Nguyễn Thị Tiệp	LTĐH - KTĐ 12B	17	3,47	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//
96	19L1100014	Vũ Thị Thanh Hà	LTĐH - CNTT 13B	14	4,00	94	Xuất sắc	1,2	370,000	6,216,000	ĐHLT K13/Khoa CNTT
97	19L1080005	Trần Văn Tích	LTĐH - Ôtô 13A	21	3,52	86	Tốt	1,1	370,000	8,547,000	ĐHLT K13/Khoa CK
98	19L1140002	Ngô Văn Cường	LTĐH - KTĐ 13B	22	3,45	92	Xuất sắc	1,1	370,000	8,954,000	ĐHLT K13/Khoa Đ-ĐT
99	19L1020004	Đinh Thị Kim Dung	LTĐH - KTĐ 13B	14	3,43	92	Xuất sắc	1,1	370,000	5,698,000	//
100	18L1110074	Nguyễn Quốc Hoàn	LTĐH - KT 12C	19	3,58	88	Tốt	1,1	275,000	5,747,500	ĐHLT K12/Khoa KT
101	18L1110067	Lại Thị Hải Anh	LTĐH - KT 12C	19	3,53	84	Tốt	1,1	275,000	5,747,500	//
102	18L1110006	Nguyễn Thị Hải	LTĐH - KT 12A	19	3,42	94	Xuất sắc	1,1	275,000	5,747,500	//
103	18L1110072	Bùi Thị Hằng	LTĐH - KT 12C	19	3,42	92	Xuất sắc	1,1	275,000	5,747,500	//
104	18L1110076	Vũ Thị Hương	LTĐH - KT 12C	19	3,42	84	Tốt	1,1	275,000	5,747,500	//
105	19L1110003	Nguyễn Thị Thu An	LTĐH - KT 13A	24	3,56	96	Xuất sắc	1,1	320,000	8,448,000	ĐHLT K13/Khoa KT
106	19L1110036	Lưu Thị Thương	LTĐH - KT 13A	24	3,56	80	Tốt	1,1	320,000	8,448,000	//
107	19L1110075	Tạ Thị Lý	LTĐH - KT 13B	22	3,45	85	Tốt	1,1	320,000	7,744,000	//
108	19L1110089	Vũ Thị Lan Anh	LTĐH - KT 13C	16	3,44	94	Xuất sắc	1,1	320,000	5,632,000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
109	19L1110071	Cao Thị Tuyết Lan	LTĐH - KT 13B	22	3,41	85	Tốt	1,1	320,000	7,744,000	//
Tổng cộng:										614,782,000	

Ấn định danh sách 109 sinh viên. *we*

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh

**DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG KHÓA 21, 22 ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG
KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN HỌC KỲ I NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 199 /QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 13 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	18Q0110003	Trần Thành Đạt	CĐ - Ôtô 21	17	2,71	94	Xuất sắc	1	220000	3,740,000	CĐKT K21/Khoa CK
2	18Q0050003	Bùi Xuân Bình	CĐ - KTL 21	17	3,18	84	Tốt	1	220000	3,740,000	CĐKT K21/Khoa Đ-ĐT
3	19Q0050003	Lê Đức Mạnh	CĐ - KTL 22	17	3,12	98	Xuất sắc	1	220000	3,740,000	CĐKT K22/Khoa Đ-ĐT
Tổng cộng:										11,220,000	

Ấn định danh sách 03 sinh viên. *us*

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thành